**Phụ lục I**

**CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW**  
*(Kèm theo Công văn số: /SLĐTBXH-HCTH ngày tháng năm 2025*

*của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)*

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mục tiêu nghị quyết** | | **Kết quả** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đến năm 2025** | **Đến năm 2030** | **2023** | **2024**  **(dự kiến)** |
| **1** | **Ưu đãi Người có công với cách mạng** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ người có công và gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh được chăm lo toàn diện cả về vật chất và tinh thần, có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú. | % | 100 | 100 |  |  |
| **2** | **Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ thất nghiệp chung | % | 3 | < 3 |  |  |
|  | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị | % | 2 | 1,5-2 |  |  |
|  | Tỷ lệ việc làm phi chính thức | % | < 60 | < 40 |  |  |
|  | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội | % | 25 | < 20 |  |  |
|  | Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương | % | 50 | 60 |  |  |
|  | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm | % | 40 | 50 |  |  |
| **3** | **Phát triển nguồn nhân lực** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | % | 44 | 52 |  |  |
|  | Tỷ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin | % | 80 | 90 |  |  |
|  | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | % | 35 | 40 |  |  |
|  | Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp | % | 30 | 40 |  |  |
| **4** | **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội. | % | 30 | 40 |  |  |
|  | Tỷ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trong lực lượng lao động trong độ tuổi | % | 2,5 | 05 |  |  |
|  | Tỷ lệ người hết tuổi lao động được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội | % | 40 | 50 |  |  |
|  | Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia bảo hiểm xã hội. | % | 85 | 90 |  |  |
|  | Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp. | % | 25 | 34 |  |  |
|  | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 95 | > 95 |  |  |
|  | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế | % | 98 | - |  |  |
|  | Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em | Bậc học | Tiểu học | THCS |  |  |
|  | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế | % | > 80 | > 90 |  |  |
|  | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ bảo hiểm y tế. | % | 60 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế | % | 98 | 100 |  |  |
| **5** | **Trợ giúp xã hội và giảm nghèo** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng | % | 3,1 | 3,5 |  |  |
|  | Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội | % | - | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu | % | - | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội | % | - | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp | % | 90 | 95 |  |  |
|  | Tỷ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm | %/năm | 3-4 | 3-4 |  |  |
|  | *Trong đó, các huyện nghèo* | *%/năm* | *6-8* | *6-8* |  |  |
|  | *Mức giảm Tỷ lệ hộ nghèo DTTS* | *%/năm* | *4* | *4* |  |  |
|  | Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn | % | 33,3 | 33,3 |  |  |
|  | Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021 | Lần | 2 | - |  |  |
|  | Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản | % | 80 | 90 |  |  |
|  | Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn | % | 50 | 70 |  |  |
|  | Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới | % | 70 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp | % | 50 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp | % | 50 | 70 |  |  |
|  | Số người làm công tác xã hội/1000 dân | Người | < 1 | >= 1 |  |  |
| **6** | **Giáo dục** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi | % | Duy trì phổ cập trẻ 5 tuổi | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ em nhà trẻ | % | 21,0 | 25 |  |  |
|  | Tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo | % | 92 | 96 |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày | % | 99,5 | 99,5 |  |  |
|  | Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia | % | 50 | > 60 |  |  |
|  | Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học | % | > 98,0 | > 99 |  |  |
|  | Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở | % | 94,5 | 95 |  |  |
|  | Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương | % | > 68,5 | > 72 |  |  |
|  | Tỷ lệ duy trì huyện, thành phố đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 2 | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học | % | 99,8 | 99,8 |  |  |
|  | Tỷ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông | % | > 96 | 97 |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục | % | 70 | 80 |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1; | % | > 99 | > 99 |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học; | % | 99,8 | 99,8 |  |  |
|  | Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương | % | 69,5 | 80 |  |  |
| **7** | **Y tế** | | | | |  |
|  | Số con bình quân của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ | Con/phụ nữ | 2,1 | 2,1 |  |  |
|  | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | % | <1,2 | < 1,2 |  |  |
|  | Tuổi thọ trung bình của người dân trên địa bàn tỉnh | Tuổi | 68,5 | 69,5 |  |  |
|  | Số giường bệnh viện trên 10.000 dân | Giường bệnh | 42,5 | 40 |  |  |
|  | Số bác sĩ trên 10.000 dân | Người | 11,5 | 12 |  |  |
|  | Số dược sĩ trên 10.000 dân | Người | 1,0 | 1,5 |  |  |
|  | Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân | Người | 22 | 25 |  |  |
|  | Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả | % | 95 | > 95 |  |  |
|  | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khoẻ | % | > 90 | > 95 |  |  |
|  | Tỉ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng | % | 97% (*với 8 loại vắc xin*) hoặc 95% (*với 12 loại vắc xin*[[1]](#footnote-1)) | 97%  (*với 8 loại vắc xin*) hoặc 95%  (*với 14 loại vắc xin*[[2]](#footnote-2)) |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi | % | < 28,0 | < 25 |  |  |
|  | Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét vào năm 2030 |  |  |  |  |  |
|  | *- Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân* | Ca | 4,2 | 2,5 |  |  |
|  | *- Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân* | Ca | <50 | <20 |  |  |
|  | *- Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân* | Ca | Loại trừ sốt rét | Duy trì loại trừ sốt rét |  |  |
|  | Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế |  |  |  |  |  |
|  | *- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén* | % | 85 | 90 |  |  |
|  | *- Tỷ lệ phụ nữ mang thai sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế* | % | 80 | 85 |  |  |
|  | Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế | % | 80 | 90 |  |  |
|  | Tỷ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật | % | 70 | >80 |  |  |
|  | Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe | % | 95 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng | % | 100 | 100 |  |  |
| **8** | **Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được hưởng thụ nghe, xem các kênh phát thanh, truyền hình của quốc gia và địa phương |  |  |  |  |  |
|  | *Vùng sâu, vùng xa* | *%* | *80* | *80* |  |  |
|  | *Các vùng còn lại* | *%* | *100* | *100* |  |  |
|  | Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người  dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập | % | 100 | 100 |  |  |
|  | Tỷ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao | % | 50 | 100 |  |  |
| **9** | **Nhà ở** | | | | |  |
|  | Phấn đấu xây dựng sàn nhà ở xã hội | m2 sàn | 104.046 | 221.009 |  |  |
|  | Từng bước xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu | Mức độ | Giải quyết cơ bản | Xoá bỏ hoàn toàn |  |  |
|  | Diện tích nhà ở bình quân đầu người | m2 sàn/ người | 26,0 | 30 |  |  |
|  | *Thành thị* | m2 sàn/ người | 29,5 | 32 |  |  |
|  | *Nông thôn* | m2 sàn/ người | 22,9 | 27,8 |  |  |
|  | Tỷ lệ nhà ở kiên cố | % | 40 | 85 |  |  |
|  | *Thành thị* | % | 50 | 100 |  |  |
|  | *Nông thôn* | % | 35 | 70 |  |  |
|  | Tỷ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực | % | - | 90 |  |  |
| **10** | **Nước sạch, vệ sinh môi trường** | | | | |  |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình ở thành thị và hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch |  |  |  |  |  |
|  | *Thành thị* | *%* | *98* | *100* |  |  |
|  | *Nông thôn* | *%* | *95* | *98* |  |  |
|  | Tỷ lệ hộ gia đình, trường học, trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn |  |  |  |  |  |
|  | *Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh* | *%* | *70* | *> 88* |  |  |
|  | *Tỷ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn* | *%* | *85* | *100* |  |  |
|  | *Tỷ lệ trạm y tế có công trình vệ sinh phù hợp, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn* | *%* | *100* | *100* |  |  |
|  | Tỷ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt | % | 1,5 | 10 |  |  |
|  | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý | % | 01 | 05 |  |  |
|  | Tỷ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi | % | 50 | 75 |  |  |

**Phụ lục II**

**Danh mục Văn bản ban hành triển khai Nghị quyết 38/NQ-CP**

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42-NQ/TW**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên văn bản** | **Cơ quan chủ trì** | **Cơ quan phối hợp** | **Cấp ban hành** | **Thời gian ban hành** | **Loại văn bản** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. Trong trường hợp Bộ Y tế triển khai đủ 12 loại vắc xin [↑](#footnote-ref-1)
2. Trong trường hợp Bộ Y tế triển khai đủ 12 loại vắc xin. [↑](#footnote-ref-2)